



chá qīng

查清

verb · to investigate and clarify

Example Sentences

Wǒ men xū yào chá qīng shì shí zhēn xiàng

我们需要查清事实真相。

We need to clarify the truth of the facts.

Jīng fāng zhèng zài chá qīng shì gù yuán yīn

警方正在查清事故原因。

The police are investigating the cause of the accident.

Trace each character, then write the word on your own.

查	查	查	查	查	查	查	查	查	查	查
查										
清	清	清	清	清	清	清	清	清	清	清
清	清	清								